

SỐ 1718

VĂN CÚ KINH DIỆU PHÁP LIÊN HOA

Thiền Thai Trí Giả Đại sư thuyết

QUYỂN 1

(Phần Thượng)

Phẩm Thứ 1: TỰA

(Đức Phật xuất thế là khó, truyền dịch kinh này lại càng khó hơn, tự mình khai ngộ rất khó, được nghe thầy giảng giải lại càng khó hơn, biên chép cũng rất khó...)

Theo giải thích đề kinh đã nói như trên. Tựa là lời chỉ dạy có thứ lớp rõ ràng, cũng như chủ và khách đối đáp, hẳn có ngôi thứ trình tự. Theo các nhà chú giải kinh thì phần Tự có ba nghĩa: Thứ tự, Do tự, và Thuật tự. Như năm việc thành tựu ở đầu mỗi kinh gọi là Thứ tự. Phật phóng hào quang, sáu điềm lành hiện là Do tự (lý do). Hỏi đáp, giải thích nội nghi để dẫn vào chánh thuyết là Thuật tự. Đây đủ ba nghĩa này nên gọi là Tự (bài tựa).

Phẩm: Trung A-hàm gọi là Bạt-cử, Trung Hoa dịch là phẩm, vì nghĩa loại đồng, tụ hợp thành một đoạn cho nên gọi là “phẩm”, hoặc đức Phật tự xưng phẩm như Phạm Võng, hoặc kết tập dựng lập như Đại luận, hoặc người dịch thêm đầy đủ như ngài La-thập. Nay phẩm Dược Vương Bốn Sự là đức Phật tự xưng, Diệu Âm Quán Âm là thuộc về các kinh gia mà người dịch chưa nghe. Phẩm này ban đầu cho nên nói “đệ nhất”. Đức Phật phó duyên hành đạo bằng hai cách nói pháp:

Tán hoa và quán hoa. Người kết tập: nương theo thuyết mà truyền lại. Các luận giả thì nương kinh mà giải rõ, đều không có tiết mục. Các bậc giảng sư trước đây chỉ mở bày rộng nghĩa lý mà không phân chia chương đoạn. Nếu hoàn toàn dụng ý như đây, thì e rằng người đời sau không hiểu hết nghĩa kinh. Lại, như Phật thuyết hai cách quán hoa, tán hoa, việc kết tập tùy theo nghĩa mà lập phẩm. Kinh Tăng Nhất nói Khế Kinh một phần, Luật một phần, A-tỳ-đàm một phần. Khế Kinh lại chia làm bốn: Tăng nhất, Trường, Trung, Tập.

Tăng Nhất A-hàm nói nhân quả của Trời, người, Trường A-hàm phá tà kiến, Trung A-hàm nêu nghĩa sâu, Tập A-hàm nói rõ thiền định, Luật chia làm Ngũ bộ và Bát thập tụng, A-tỳ-đàm mở ra Lục túc và Bát-kiến-độ... A-hàm nói thí giới tuệ... lục độ đều đầy đủ, nghĩa là căn tánh đạo định... tám thứ nhóm tụ. Ngài Thiên Thần tạo luận lấy thất công đức phân làm phẩm Tựa, lấy ngũ thị hiện phân làm phẩm Phương Tiện, các phẩm còn lại đều có xứ phần. Xưa thì ông Bằng ở Hà Tây và ông Dao ở Giang Đông lấy ý này mà chia làm làm tiết mục kinh văn, sau này đặc biệt rườm rà. Có ngài Quang Trạch chuyển soạn tinh tế, như nhiều lớp mây mù che lấp bầu trời nhờ có ba thứ ánh sáng chiếu soi rõ ràng. Hỏi bến bờ vì sao không quý? Ngài Đàm Loan nói trình độ tinh tế như vi trần mây khói lẫn lộn bay đi, hoặc là quá, hoặc là không kịp. Long Sư ở Lư sơn phân chia làm ba phần: Tựa, Chánh tông, Lưu thông. Hai mươi bảy phẩm tóm tắt chỉ có hai thứ: từ phẩm Tựa đến phẩm Pháp Sư là nói phương tiện, nói chân lý, lý một mà nói ba, từ phẩm Bảo Tháp trở xuống là thân phương tiện, thân chân thật, là thật xa xướng gần. Lại từ phẩm Phương Tiện đến phẩm An Lạc Hạnh là nhân môn, từ Tùng Địa Dũng Xuất sắp xuống là quả môn. Theo ngài Long Thọ phân chia văn Kinh đồng. Theo ngài Huyền Sướng thì, từ phẩm Tựa đến phẩm Đa Bảo là phần Nhân, từ phẩm Khuyến Trì đến phẩm Thần Lực là phần Quả, từ phẩm Chúc Lụy đến hết kinh là phần hộ trì. Lại có sư nói rằng: Từ phẩm Tựa đến phẩm Thọ Học Vô Học Nhân Ký là thể của Pháp Hoa, từ phẩm Pháp Sư đến phẩm Chúc Lụy là nêu rõ công đức thọ trì, từ phẩm Dược Vương đến hết kinh là nêu bốn nguyện tốt đẹp của các Bồ-tát. Có sư phân làm bốn đoạn: Đầu là đoạn Tựa, từ phẩm Phương Tiện đến phẩm An Lạc Hạnh là đoạn Khai tam hiển nhất, từ phẩm Tùng Địa Dũng Xuất đến hết phẩm Phân Biệt Công tức là đoạn Khai cận hiển viễn, các phẩm còn lại là thuộc đoạn lưu thông. Ngài Quang Trạch theo ấn thọ kinh, ba đoạn đầu thứ lớp mỗi mỗi chia làm hai: là Thông tựa và Biệt tựa. Chánh thuyết là nhân môn quả môn. Lưu

thông nghĩa là tự hành hóa tha. Hai Tựa mỗi mỗi có năm. Hai Chánh thuyết mỗi mỗi có bốn. Hai Lưu thông mỗi mỗi có ba, hợp cộng thành hai mươi bốn đoạn...

Xét rằng phần chia tiết của kinh văn đều do lòng người, hoa lan hoa cúc đều có vẻ đẹp riêng, người đời sau không nên vịn theo mà tranh luận thị phi, không được Tam ích, mất đi Nhất đạo. Tam ích: là Thế giới... ba thứ tất-đàn. Nhất đạo: Là Đệ nhất nghĩa tất-đàn. Ngài Thiên Thai Trí giả phân chia văn làm ba: Phẩm đầu là Tựa, từ phẩm Phương Tiện đến hết mười chín kệ của phẩm Phân Biệt Công Đức tổng cộng mười bảy phẩm rưỡi, gọi là Chánh thuyết. Tiếp theo kệ đến hết kinh gồm mười một phẩm rưỡi, gọi là Lưu thông. Lại có khi phân chia làm hai: Từ phẩm Tựa đến phẩm An Lạc Hạnh thứ mười bốn là dựa theo Tích môn khai quyền hiển thật, từ phẩm Tùng Địa Dũng Xuất đến hết kinh gồm mười bốn phẩm là dựa theo Bản môn khai quyền hiển thật. Bản môn và Tích môn, mỗi môn đều có ba phần: Tựa, Chánh thuyết và Lưu thông. Phẩm đầu là Tựa, từ phẩm Phương Tiện đến phẩm Thọ Học Vô Học Nhân Ký là Chánh, từ phẩm Pháp Sư đến phẩm An Lạc Hạnh là Lưu thông. Từ phẩm Tùng Địa Dũng Xuất đến câu: “Đức Di Lạc đã hỏi việc kia được Phật đáp”, nửa phẩm ấy về trước gọi là Tựa, từ câu: “Phật bảo A-dật-đa” đến hết bài kệ phẩm Phân Biệt Công Đức gọi là Chánh thuyết, từ đó đến hết kinh là Lưu thông. Nay ghi chép theo ba đoạn trước để hiểu văn. Kinh được chia.

Hỏi: Một kinh tại sao có hai tựa bài?

Đáp: Hoa Nghiêm mỗi mỗi nơi đều nhóm hợp chúng, A-hàm mỗi một thiên đều như vậy. Kinh Đại Phẩm thì trước kinh sau kinh đều có phụ chúc, đều không trái vậy. Một bộ Kinh, hai bài tựa đâu có gì ngăn ngại? Nay không an lập theo năm nghĩa, vì Bản môn không phải kế tiếp phần đầu. Tích môn chỉ riêng lưu thông vì thuyết pháp chưa xong. Ý có hay Không sao nói như vậy? Nay văn biên chép phân làm bốn:

1. Liệt số.
2. Lý do.
3. Dẫn chứng.
4. Thị tướng.

1. Liệt số gồm:

- a. Nhân duyên.
- b. Ước giáo.
- c. Bản tích.
- d. Quán tâm.

Từ Kinh “Như thị” đến cuối là “nhi khứ” đều dùng bốn ý hiểu văn, nhưng nay lược đổi hoặc ba, hai, một, thông suốt được ý thì không phiên đến bút mực văn chương rườm rà.

2. *Lý do:* Hỏi: Nếu lược thì một, nếu rộng chẳng phải bốn, tại sao như thế? Đáp: Rộng thì khiến kẻ trí thoái lui, lược bớt thì ý không đều đủ. Nay tôi ở khoảng giữa mà nói, khiến dễ hiểu nghĩa. Nhân duyên cũng gọi là cảm ứng. Những chúng sinh không căn cơ thì tuy ở gần mà không thấy, người có thiện căn thì tuy ở xa cũng có thể thông suốt, cảm ứng được đạo. Cho nên, dùng nhân duyên giải thích. Xét rằng hạng chúng sinh cầu giải thoát, căn cơ này nhiều, thì Thánh nhân khởi ứng, lẽ ra cũng nhiều, nghĩa này lại rộng, như nói ở giữa là như thế nào? Song Đại kinh nói: Từ thiện căn lực có vô lượng môn, lược thì thần thông như cơ cảm khắp mười phương, rộng lớn như hư không. Nay luận về quốc độ Sa-bà, dùng âm thanh làm Phật sự thì cửa cam lộ mở ra. Y theo giáo mà giải thích, tức ở khoảng giữa mà nói rõ. Nếu ứng cơ thiết lập giáo, thì giáo có quyền thật cạn sâu không đồng, cần dựa vào ngón tay chỉ mà tìm mặt trăng, tức là quên Tích mà tìm Bản. Ngài Triệu Châu nói: “Không phải Bản thì không lấy gì để nêu Tích, không phải Tích thì không thể hiển bày Bản, cho nên dùng Bản, Tích để giải thích. Nếu tìm Tích thì Tích rộng lớn, uống tự mệt nhọc, nếu tìm Bản thì Bản cao ngất, cao không cùng tận. Như kẻ ngày đêm đếm báu của người khác, tự mình chẳng có được nửa phần tiền. Chỉ có quán tâm mình cao rộng nắm được lẽ cảm ứng vô cùng của Thánh, thì mới có cơ hội đến được chỗ cảm nhận lợi ích cho mình. Thế nên, dùng Quán tâm để giải thích.

3. *Dẫn chứng:* Phẩm Phương Tiện nói “Chư Phật khắp mười phương vì một đại sự nhân duyên mà xuất hiện ở đời”. Như thế Trời, Người, Tiểu thừa, chẳng phải Nhất chẳng phải Đại. Lại chẳng phải Phật sự nào mà không thành cơ cảm. Thật tướng gọi là Nhất, rộng lớn gọi là Đại, Phật chỉ đây là Sự. Xuất hiện ở đời, đó gọi là “một đại sự nhân duyên”. Lại nói dùng đủ loại pháp môn để tuyên thị Phật đạo, phải biết đủ loại thanh giáo hoặc vi tế, hoặc thô trước, hoặc quyền hoặc thật, đều vì Phật đạo mà làm các thứ phương tiện, ví như cái nơm là phương tiện để bắt cá. Đại kinh nói: “Lời nói thô và lời êm dịu đều quy về Đệ nhất nghĩa” là nói đây vậy. Phẩm Thọ Lượng nói: Nay Thiên nhân A-tu-la đều cho rằng ta tuổi nhỏ xuất gia ra khỏi cung dòng họ Thích đi đến thành Già-Da không bao lâu thì chứng đắc Tam-bồ-đề, nhưng thật rata thành Phật đã trải qua vô lượng vô biên A-tăng-kỳ kiếp, dùng phương tiện đây để dẫn dắt làm lợi lạc chúng sinh. Phẩm Phương Tiện lại nói:

Ta xưa lập thế nguyện mong muốn cho tất cả chúng sinh cũng đồng chứng đắc đạo này giống như ta không khác. Lại nữa, phẩm Ngũ Bách Thọ Ký nói: Bên trong ẩn chứa hạnh Bồ-tát ngoài thị hiện Thanh văn, thật sự tự mình đã thanh tịnh cõi Phật mà thị hiện chúng sinh có ba độc, lại hiện tướng tà kiến. Các đệ tử ta cũng như vậy, phương tiện độ chúng sinh, đây tức là thầy trò đều dùng pháp môn lấy tuệ làm Bản, thì giới và định làm Tích. Lại Giới Định Tuệ mỗi thứ chia làm ba phần: Tác tiền phương tiện bạch tứ yết-ma xong là ba phần của Giới, hai mươi lăm phương tiện chính quán trải qua duyên, lại khéo xuất nhập trú trong ngàn Tam-muội... là ba phần của Định. Nhân duyên sở sinh pháp tức Không tức Giả tức Trung là ba phần của Tuệ. Vì căn cứ ba phần để chỉ bày bốn thứ tướng, nên dùng nghĩa đây. Từ “Như thị” cho đến “tác lễ nhi thoại” trở lại đều tạo bốn ý tiêu văn, nhưng căn cứ nghĩa đây so sánh mà biết thì dễ, mà phân biệt hiển bày lời kia thì khó, hành giả khéo tư duy, lời khác ý đồng như ngàn xe cùng dấu bánh xe, muôn dòng cùng tụ hội.

Tựa có Thông tựa, Biệt tựa. Từ “Như thị” cho đến “khước tọa nhất diện” là Thông tựa, từ “Nhĩ thời Thế tôn” cho đến hết phẩm là Biệt tựa. Thông tựa chung cho các giáo, Biệt tựa chỉ riêng một kinh. Thông tựa chung cho năm, sáu hoặc bảy kinh v.v...

“Như thị”: Là nêu thể pháp được nghe. “Ngã văn”: Là người năng trì. “Nhất thời”: Là thời gian nghe trì hòa hợp, không phải thời khác. “Phật”: Theo Phật được nghe, “Thành Vương-xá núi Kỳ-xà-quật” là nơi nghe giữ lời Phật dạy. “Cùng Đại Tỳ kheo”: Là cùng số bạn nghe trì, đây đều do nhân duyên hòa hợp thứ tự tương sinh. Lại nữa, “Như thị”: là Kinh của chư Phật ba đời, trước hết đều để hai chữ “Như thị”, đạo của chư Phật đồng không tranh chấp với thế tục, đây là Thế giới Tất-đàn. Đại luận nói: Nêu ra thời gian nơi chốn khiến cho chúng sinh tin, là Vị nhân Tất-đàn. Lại để đối phá hai chữ “A Âu” của ngoại đạo là bất như bất thị, đó gọi là Đối trị Tất-đàn. Lại “Như thị” là lời tin thuận. Có tin thì mới lãnh hội được lý đã nghe, có thuận thì mới thành Đạo trí tuệ của bậc thầy, tức là Đệ nhất nghĩa Tất-đàn. Theo nhân duyên mà giải thích thì rất rộng, không thể chép đủ...

Căn cứ Giáo mà giải thích: Kinh dạy chư Phật ba đời đầu Kinh đều để hai chữ “Như thị”. Phật trước có các kinh tiêm, đốn, bí mật, bất định. Tiêm lại có Tam tạng, Thông, Biệt, Viên. Nay Phật cũng như vậy. Các kinh không đồng thì Như thị cũng khác, không nên một chìa khóa mà mở hết mọi cửa. Lại, lời của Phật và A-nan hai văn không khác,

gọi là “Như”. Năng thuyên thuyên sở thuyên, gọi là “thị”. Nay A-nan truyền lại văn Phật nói thế nào thì truyền đúng thế ấy, là “thị”. Không thể dùng tiệm văn để truyền đốn, dùng văn Thiên giáo để thuyên Viên giáo. Truyền thuyên nếu sai thì văn không “Như”. Văn không như, thì lý không “thị”, nghĩa đây khó hiểu phải thêm ý cho rõ ràng tường tận. Lại, dựa theo Tiệm giáo phân biệt: Đức Phật dạy Thế đế thì có văn tự, Chân đế thì không có văn tự. A-nan truyền văn tự Tục đế của Phật cùng với Phật thuyết không khác cho nên gọi là “Như”, do vì văn tự Tục đế này hợp với lý Chân đế, cho nên gọi là “thị”. Đây là “Như thị” mở đầu các kinh thuộc Tam tạng giáo. Đức Phật dạy “Sắc tức là không không tức là sắc”. Sắc không, không sắc không hai không khác. Không và Sắc không khác, gọi là “Như”. Tức sự mà chân, gọi là “thị”. A-nan truyền lại lời của Phật không khác gọi là “Như”. Năng thuyên tức sở thuyên, gọi là “thị”. Đây là Như thị mở đầu các kinh thuộc Thông giáo. Phật dạy “Sinh tử là hữu biên, Niết-bàn là vô biên. Xuất sinh tử hữu biên nhập Niết-bàn vô biên, xuất Niết-bàn vô biên, nhập Trung đạo”. A-nan đã truyền lại pháp Xuất hữu biên nhập vô biên, xuất vô biên nhập Trung đạo, cùng Phật thuyết không khác, gọi là “Như”. Từ cạn đến sâu không gì chẳng gọi là “thị”. Đây là “Như thị” mở đầu các kinh của Biệt giáo. Phật dạy “Sinh tử tức Niết-bàn cũng tức Trung đạo”, hướng gì Niết-bàn sao lại chẳng phải Trung đạo? Chân như pháp giới thật tánh thật tế, khắp tất cả nơi đều là Phật pháp. A-nan truyền lời đây cùng Phật thuyết không khác, cho nên gọi là “Như”. Như như bất động, gọi là “thị”. Đây là “Như thị” mở đầu các kinh Viên giáo.

Nếu động tục nhập “Như”, là nghĩa của Tam tạng giáo, Bất động tục, tức “Như” là nghĩa của Thông giáo, Động như nhập Như là nghĩa của Biệt giáo, thì Bất động như mà Như, là nghĩa của Viên giáo... Nếu Như thị của Đốn giáo và của Viên giáo đồng, thì Như thị của Bất định giáo trước sau hỗ tương cho nhau. Bí mật thì ẩn mà không truyền. Bày diễn lưới giáo bao trùm biển pháp giới sợ còn có chỗ thiếu sót hướng chi một mắc lưới, hoặc vì một mình giương lưới? Lại nhất thời chụp được bốn mũi tên không để cho rơi xuống đất, cũng chưa dám gọi là nhanh, đốc thúc lừa ngu rượt đuổi rùa què, một còn chẳng được hướng gì là bốn!

Căn cứ Bản, Tích để giải thích “Như thị”: Ba đời mười phương ngang dọc đều như vậy, quá khứ xa thăm hiện tại mênh mông, vị lai lâu dài, thấy đều “Như thị”, thế thì nơi nào là Bản? Nơi nào là Tích bản? Nếu căn cứ đức Thích Tôn tối sơ thành đạo, thì hai chữ “Như thị” ở

đầu kinh là Bản, thời gian chặng giữa làm Phật thuyết kinh thì ngày nay “Như thị” mở đầu các kinh đã thuyết đều là Tích. Lại, “Như thị” mà A-nan truyền, gọi là Tích. “Như thị” từ Phật thuyết, là Bản. Lại, “Như thị” mà thầy trò thông đạt chẳng phải mới ngày nay, cũng chẳng phải trung gian, gọi là Bản; mà cũng là trung gian, cũng là ngày nay, gọi là Tích.

Căn cứ Quán tâm mà giải thích: Quán các nghĩa của “Như thị” theo ba Tất-đàn trước của Tứ Tất-đàn đều là pháp nhân duyên sinh, tức là Thông quán, Nhân duyên “tức Không tức Giả” là Biệt quán. Hai pháp quán này là phương tiện đạo để được nhập Trung đạo đệ nhất nghĩa. Cả hai đều chiếu Nhị đế cũng Thông cũng Biệt quán. Phần đã nói ở trên đều là Trung đạo chẳng phải Thông chẳng phải Biệt quán.

Đoạn văn dưới nói: “Nếu có người nào tin lời ông (Thân-tử) nói, thì được thấy ta (Phật Thích-Ca), cũng được thấy ông và các Tỳ-kheo tăng cùng các vị Bồ-tát”, đó là lời kinh nói về Quán. “Tin” là luận về căn cơ, “thấy” tức là “ứng”, tức là nhân duyên. Lại, “tin” có cạn sâu, “thấy” có quyền có thật, đủ các thứ phân biệt không đồng, tức phân biệt giáo. Lại “tin lời kinh Pháp Hoa” thì thấy được nguồn gốc thật tướng. Nếu thấy Thân-tử biến hóa, thì thấy nguồn gốc của Long-đà. Nếu thấy được Thích Tôn mới thành đạo thì cũng thấy các Phật trước thành đạo từ lâu xa. Nếu thấy một ngàn hai trăm Tỳ-kheo, tám vạn Bồ-tát, thì cũng thấy rõ nguồn gốc của các vị kia. Lại nghe Kinh tâm tin thành không nghi ngờ, thì biết lòng tin này thanh tịnh sáng suốt, tức là “thấy Phật”. Tuệ tâm luôn luôn phân minh, là “thấy Thân-tử”. Các tâm sở phân minh là “thấy chúng Tỳ-kheo”. Tâm từ bi thanh tịnh, là “thấy các Bồ-tát”. Căn cứ tâm để làm bốn giải thích thỏa đáng rõ ràng. Nếu giải thích các kinh khác chỉ dụng ba ý, vì chưa phát sinh Bản hiển Tích. Phải biết ba giải thích của kinh này đồng với các kinh khác, một giải thích không đồng kinh khác. Bốn bước giải thích hai chữ “Như thị” đã xong.

“Ngã văn”: Hoặc nghe như thị bởi kinh vốn không đồng trước sau xen nhau nêu lên, nay theo lệ chia làm bốn để giải thích. Đại luận nói: “Nhĩ căn không bị hư, tiếng ở trong phạm vi có thể nghe và ý muốn nghe”. Các duyên hòa hợp cho nên nói: “Ngã văn”. Hỏi: Lẽ ra nói “nhĩ văn”, sao nói “ngã văn”? Đáp: “Ngã” là chủ Nhĩ căn, nêu “ngã” là thâm nhiếp các duyên. Đây là giải thích theo nghĩa thế giới Tất-đàn. A-nan dâng tòa xưng là “ngã văn”. Đại chúng cảm động vì vừa thấy đức Như Lai ở đây xưng là “ngã văn” (Tôi nghe). Hàng vô học bay lên hư không thuyết kệ, kinh Phật nói rõ ràng, Văn-thù kết tập, trước hết xưng đề,

tiếp nói “Như thị ngã văn”, khi ấy chúng đều cảm động khóc. Đây là giải thích theo nghĩa Vị nhân Tất-đàn. A-nan ngồi trên tòa cao xưng là “ngã văn” để loại bỏ sự nghi ngờ trong chúng, vì thân A-nan gần giống Phật, chỉ thấp hơn Phật ba đốt tay, nên chúng nghi đức Thích Tôn lại một lần nữa xuất thế, hoặc đức Phật ở cõi khác đến hoặc A-nan thành Phật. Nếu xưng “ngã văn” tức loại bỏ ba sự nghi, đây là giải thích theo nghĩa Đối trị Tất-đàn. A-nan là hàng Học nhân, tùy theo thế tục mà xưng “ngã văn”, trong Đệ nhất nghĩa không có “ngã” không có “văn”. Từ xưa đến nay, các sự giải thích đồng là một ý Nhân duyên vậy thôi. Nếu căn cứ Giáo mà giải thích: Thích luận nói: Hàng phàm phu có ba loại ngã: kiến, mạn và danh tự. Bạc Học nhân có hai loại. Hàng Vô học có một loại. Ngài A-nan là hàng Học nhân, không có tà ngã, có thể chế phục mạn ngã, mà tùy theo danh tự của thế gian gọi là “ngã” thì không có lỗi. Đây là dùng ý Tam tạng để giải thích “ngã”. Thập Trụ Tỳ-Bà-Sa luận nói: Tứ cú nói về “ngã” đều rơi vào tà kiến. Trong chánh pháp của Phật không có ngã, thì ai nghe? Đây là dùng ý của Thông giáo. Đại kinh nói: A-nan là bạc đa văn, biết “ngã, vô ngã”, là bất nhị, đồng thời phân biệt “ngã, vô ngã”. Đây là dùng ý Biệt giáo. Lại nữa A Nan biết “ngã, vô ngã” là bất nhị, nên phương tiện làm thị giả truyền trì trí tuệ vô ngại của Như Lai, dùng âm thanh tự tại mà truyền Quyền truyền Thật có gì mà không được? Đây là dùng ý Viên giáo giải thích về “ngã”.

Lại, kinh Chánh Pháp Niệm nói: Có ba A-nan. Nghĩa là: A-nan-đà, Trung hoa dịch là Hoan hỷ, thọ trì Tiểu thừa tạng. A-nan-bạt-đà, Trung hoa dịch Hoan Hỷ Hiền, thọ trì Tạp tạng. A-nan-bà-già, Trung hoa dịch là Hoan Hỷ Hải, thọ trì Phật tạng. Kinh A-hàm có Điển-tạng A-nan thọ trì Bồ-tát tạng. Bởi chỉ một người mà đầy đủ bốn đức, truyền trì bốn pháp môn, nghĩa đó tự rõ.

Giải thích theo Bản tích: Nếu chưa hội nhập, thì có thể nói A-nan tùy thế tục mà xưng là “ngã”. Nếu phát Tích hiển Bản, ở chỗ đức Phật Không Vương đồng thời phát tâm, phương tiện thị hiện làm người truyền pháp, thì sao không thể được?

Giải thích theo Quán tâm: Quán các pháp là do nhân duyên sinh tức Không tức Giả tức Trung. Tức Không là ngã vô ngã, tức Giả là phân biệt ngã, tức Trung là chân diệu ngã... Giải thích chữ “văn”(nghe): A-nan sinh vào đêm Phật thành đạo, làm thị giả Phật hơn hai mươi năm, khi chưa làm thị giả Phật thì phải không nghe. Đại luận nói: “Khi A-nan kết tập pháp, tự nói rằng: khi Phật chuyển pháp luân lần đầu, ta lúc đó

không thấy”. Như vậy dần dần nghe, nên biết không nghe hết thấy. Xưa giải thích A-nan được lực Tam-muội (tên) Phật giác, tự có khả năng nghe. Kinh Báo Ân nói: A-nan cầu bốn nguyện: Những kinh chưa nghe nguyện Phật nói lại một lần nữa. Lại nói: Phật khẩu mật vì A-nan mà nói. Kinh Bồ-tát Xử Thai nói: Đức Phật từ trong kim quan hiện ra cánh tay vì A-nan mà lập lại hiện tượng nhập thai. Các kinh đều nghe, hướng chỉ thuyết ở các chỗ khác ư! Văn đây nói: A-nan được thọ ký liền nhớ đến bản nguyện hộ trì Phật pháp ngày trước đều như ngày nay. Đây là giải thích theo nghĩa nhân duyên.

Nếu căn cứ về Giáo: Hoan hỷ A-nan: Mặt sáng như trăng rằm, mắt như hoa sen xanh, thân gần thừa phụng tôn chỉ của Phật, ví như cái bát chưa đựng đầy nước, trao truyền giáo pháp để hóa độ người như rót nước từ bát vào bình khác, đây là truyền pháp được “nghe mà nghe”. Hoan Hỷ Hiền ở vị Học đắc “Không, Vô tướng, Vô nguyện”, các căn nhãn nhĩ tỹ thiệt... không còn lậu, truyền trì pháp “nghe mà không nghe”. Cái mà Điển Tạng A-nan hàm chứa thọ nhận, nhiều như mây lớn giữ mưa, đây là truyền trì pháp “không nghe mà nghe”. A-nan Hải là bậc đa văn, tự nhiên có thể hiểu rõ pháp thường và vô thường. Nếu biết Như Lai thường không thuyết một trăm tám mươi ba pháp, đó gọi là Bồ-tát đầy đủ đa văn. Phật pháp như nước trong biển lớn chảy vào tâm A-nan, đây là truyền trì pháp “không nghe mà không nghe”. Kinh này thuộc về A-nan Hải trì Diệu pháp “không nghe mà không nghe”. Bản tích giải thích: Như bốn giải thích về “nghe” ở trên đều là Tích dẫn mà Bản địa không thể nghĩ bàn... Quán tâm giải thích: Quán pháp do nhân duyên sinh, là quán “nghe mà nghe”, quán Không là quán “nghe mà không nghe”, quán Giả là quán “không nghe mà nghe”, quán Trung là quán “không nghe mà không nghe”... Nhất niệm quán là diệu quán vậy.

Giải thích chữ “Nhất thời”: theo Ngài Tăng Triệu nói: “Thời là khi Pháp vương bắt đầu mở vận hội” là giải thích theo Thế giới Tất-đàn. Luận nói: “Ca-la” dịch là thời thật, là chỉ thời gian đệ tử trong sự tu, như thời ăn, thời mặc áo... Đây giải thích theo Vị nhân Tất-đàn. “Tam-ma-da” là thời giả, phá tà kiến ngoại đạo. Đây giải thích theo Đối trị Tất-đàn. Nếu thời cùng đạo hợp, là giải thích theo Đệ nhất nghĩa Tất-đàn... Nếu Kiến đế trở lên, Vô học trở xuống thì gọi là “Hạ nhất thời”. Nếu ba người đồng nhập Đệ nhất nghĩa, thì gọi là “Trung nhất thời”. Nếu đẳng địa trở lên gọi là “Thượng nhất thời”. Nếu sơ trụ trở lên, thì gọi là “Thượng thượng nhất thời”, Kinh này là “Thượng thượng nhất thời”,

đây là căn cứ Giáo mà phân biệt. Bản tích: Các nhất thời nói bên trên, là Tích. Nhất thời lâu xa thật đặc, là Bản. Quán tâm giải thích: Quán tâm trước là Không, tiếp là Giả, sau cùng là Trung quán, là quán tâm theo thứ tự vậy. Quán tâm tức Không tức Giả tức Trung, là viên diệu quán tâm.

“Phật”: Kiếp sơ thì không bệnh, kiếp tận thì nhiều bệnh, thọ mạng dài thì vui, thọ mạng ngắn thì khổ, Đông thiên hạ thì giàu mà thọ mạng dài. Tây thiên hạ thì giàu châu báu, nhiều trâu dê. Bắc thiên hạ thì không ngã, không thần thuộc. Thời gian nơi chốn như các chỗ đó không cảm được Phật xuất thế. Khi tám vạn tuổi, Khi thọ một trăm tuổi. Chúng sinh ở Nam thiên hạ chưa thấy quả mà tu nhân, cho nên đức Phật xuất hiện cõi ấy. Ly-Xa-Tử nói: “Nước Ma-kiệt -đề như ao lớn, nên Phật xuất hiện ở nước ấy như hoa sen lớn”. Vô Thắng nói: “Phật với chúng sinh bình đẳng không hai, vì các ông đam mê ngũ dục nên không thấy Phật đó thôi. Chẳng phải đức Phật bỏ các ông mà xuất hiện ở nước Ma-kiệt-đề”. Đây là giải thích theo nghĩa Thế giới Tất-đàn. Mặt trời nếu không xuất hiện trong ao thì hoa chưa sinh hay sinh rồi... cũng úa tàn chết, không nghi ngờ gì. Phật nếu xuất hiện ở đời thì có Sát-lợi, Bà-la-môn Cư sĩ, Tứ thiên vương cho đến trời Hữu đảnh. Đây là giải thích theo Vị nhân Tất-đàn. Căn tánh Tam thừa cảm Phật mới xuất thế, các hàng khác không thể cảm Phật. Khéo đoạn nhân Hữu đảnh thì vĩnh viễn vượt dòng sinh tử. Đây là giải thích theo Đối trị Tất-đàn. Đức Phật đối với pháp tánh không động không xuất, có thể cho chúng sinh cảm thấy động xuất, nhưng đức Như Lai thật không động xuất. Đây là giải thích theo Độ nhất nghĩa Tất-đàn. Đều là giải thích theo Nhân duyên. Phật gọi là Giác giả, Tri giả, ngồi dưới gốc cây Bồ-đề giác tri tổng tướng biệt tướng thế gian xuất thế gian. Giác thế gian tức Khổ, Tập. Giác xuất thế gian tức Đạo, Diệt. Cũng có thể giác tha. Ngài hiện thân ở thế gian như Trưởng lão Tỳ-Kheo, thân cao một trượng sáu, thọ tám mươi năm. Dưới cây Bồ-đề đoạn hết tập khí phiền não của ba mươi bốn tâm mà thành Chánh giác. Đây tức là nghĩa Phật tự giác giác tha theo Tam tạng giáo. Mang hình bóng một Trưởng lão Tỳ-Kheo, tức hiện thân tôn quý đặc thù, ngồi dưới gốc cây nhất niệm tương ứng đoạn hết tập khí còn sót lại, tức nghĩa Phật tự giác giác tha theo Thông giáo. Riêng hiện tướng tôn quý đặc thù ngồi đài hoa sen, thọ chức danh làm Phật, tức nghĩa Phật tự giác giác tha theo Biệt giáo. Ấn ba tướng trước, chỉ thị hiện tướng bất khả tư nghì như hư không, tức nghĩa Phật tự giác giác tha theo Viên giáo. Cho nên, kinh dạy: “Hoặc thân Như Lai một trượng sáu,

hoặc thấy thân lớn thân nhỏ, hoặc thấy ngời trên đài hoa trăm ngàn đức Thích-ca thuyết pháp môn tâm địa, hoặc thấy thân đồng hư không biến khắp pháp giới không có phân biệt, tức nghĩa này vậy. Đó gọi là căn cứ Giáo mà phân biệt giải thích.

Giải thích theo Bản tích: một đức Phật là bản, ba đức Phật là Tích. Trung gian thị hiện, thường nói sinh, thường nói diệt, đều là Tích. Chỉ có bốn đức Phật ở bản địa đều là bản. Giải thích theo Quán tâm: Quán tâm do duyên sinh, trước là Không, tiếp đến là Giả, sau cùng là Trung, đều là thiên giác. Quán tâm tức Không tức Giả tức Trung, là viên giác...

Giải thích chữ “Trụ”: Là năng trụ sở trụ. Sở trụ tức là thành Vương-xá, ở cõi Ta-bà. Năng trụ tức là bốn oai nghi. “Trụ” là ở thế gian chưa mất, đây là giải thích theo Thế giới Tất-đàn Lại “trụ” là trụ thập thiện đạo, trụ trong tứ thiên, đây là giải thích theo Vị nhân Tất-đàn. Lại, “trụ” là trụ trong ba Tam-muội, đây là giải thích theo Đối trị Tất-đàn. Lại, “trụ” là trụ Thủ-lăng-nghiêm tức là giải thích theo Đệ nhất nghĩa Tất-đàn. Dựa theo Giáo giải thích: Theo Tam tạng giáo thì Phật từ “phân tích môn” phát sinh chân vô lậu, trụ Hữu dư, Vô dư Niết-bàn. Theo Thông giáo thì Phật từ “thể môn” phát sinh chân vô lậu, trụ Hữu dư, Vô dư Niết-bàn. Theo Biệt giáo thì Phật từ “thứ đệ môn” mà nhập, trụ tạng bí mật. Theo Viên giáo, thì Phật từ “bất thứ đệ môn” mà nhập, trụ tạng bí mật. Ba Phật trước thì năng, sở trụ đều thô, một đức Phật sau thì năng, sở trụ đều diệu. Nay kinh này thì Viên Phật trụ diệu trụ.

Căn cứ Bản Tích giải thích: Tam tạng Phật ứng nhập Niết-bàn, từ bi hiện tích sinh thân trụ thế. Thông Phật thế nguyện từ bi, phò giúp trừ các tập khí còn sót lại, độ chúng sinh làm Phật sự. Biệt, Viên Phật đều từ bi huân pháp tánh, thương xót chúng sinh trong biển khổ nên rū lòng từ ứng khắp pháp giới để cứu độ. Nên biết: bốn đức Phật trụ Bản Phật trụ, vì lòng từ nên trụ trong thành Vương-xá cõi Ta-bà. Uy nghi trụ thế gian, gọi là Tích trụ.

Quán giải thích: Quán trụ cảnh, hoặc trụ cảnh vô thường, tức là các cảnh tức Không tức Giả tức Trung. Dùng pháp vô trụ mà trụ trong cảnh, nên gọi là “trụ”.

Thành Vương-xá: Thiên Trúc gọi là “La-duyệt-kỳ-Già-la”. La-duyệt-kỳ, Trung hoa dịch “Vương-xá”. Già-la, Trung hoa dịch là “Thành”, Nước tên Ma-già-đà, Trung hoa dịch “Bất hại”, là không có hình pháp giết hại. Cũng gọi Ma-kiệt-đê, Trung hoa dịch “Thiên La”. Thiên La là tên vua, lấy tên vua đặt tên nước. Đời tiền kiếp vua

này là cha của Bác-Túc. Từ kiếp xa xưa, có vị vua làm bá chủ của một ngàn nước nhỏ, một hôm vua tuần du trong núi gặp con sư tử cái, lúc mọi người tản mác vua cùng sư tử giao hợp, về sau đủ ngày tháng thì sư tử cái đến cung điện sinh con. Vua biết là con mình mà dối nói ta không có con, đây chính là trời ban cho ta để nuôi làm thái tử. Vì trên chân người đó có nhiều vết loang lỗ, nên người đời gọi là Bác-Túc. Về sau nối ngôi làm vua, vua này ưa ăn thịt bảo người đầu bếp rằng bữa ăn không được thiếu thịt. Một hôm, không may thiếu thịt người đầu bếp vội đến phía Tây thành, giết một đứa trẻ làm bữa ăn cho vua. Vua ăn khen ngon liền bảo phải thường dâng thịt đó. Người đầu bếp cứ mỗi ngày bắt một người làm thịt, cảnh tượng trong nước thê thảm khủng khiếp, ngàn nước nhỏ dấy lên phẫn nộ. Vua vào trong núi Kỳ-xà-quật có các La-sát quỷ vương phụ giúp, nhân đó vua cùng với sơn thần thề nguyện lấy một ngàn cái đầu của ngàn vua để tế thần. Sau đó vua bắt lấy được chín trăm chín mươi chín vị vua, chỉ còn thiếu một vua Phổ Minh. Về sau, dò la bắt được. Vua bị bắt liền khóc lớn, than rằng: “Ta chưa từng nói dối mà nay phải bội tín!”. Bác Túc hỏi han cố sự rồi thả vua Phổ Minh. Vua về nước mở đại thí, lập thái tử, rồi trở lại chịu chết thân tâm vẫn tự tại yên vui. Bác Túc hỏi, vua trả lời vì được nghe thánh pháp. Nhân đó thuyết pháp tán thán tâm từ bi, hủy bỏ tập khí sát hại, liền thuyết kệ Tứ phi thường... Bác Túc nghe pháp chứng đắc Không bình đẳng địa, tức Sơ địa. Ngàn vị vua mỗi người đều lấy một giọt máu và ba sợi tóc để tế sơn thần. Bác Túc cùng ngàn vị vua ấy lập Xá thành, chọn giữa năm hòn núi, lập nên một đại quốc, còn ngàn vua nước nhỏ đều truyền ngôi cho con, ngàn vua con lần lượt biết hiểu việc của nước lớn. Lại, dân chúng ở trong năm hòn núi bấy phen làm nhà đều bị cháy. Dân chúng bàn luận rằng do chúng ta phước mỏng số phải bị hỏa hoạn nhiều lần, chỉ có vua mới có đủ phước lực nên nhà kia không cháy, từ nay về sau nên bỏ nhà của ta làm nhà của vua (để khỏi bị cháy). Do tránh bị cháy cho nên gọi là Vương-xá thành. Lại nữa, Bác Túc cùng một ngàn vị vua làm nhà ở trên đất ấy, cho nên gọi là Vương-xá. Lại, Bác Túc đăc đạo “ân xá” cho ngàn vị vua, ngàn vị vua được ân xá trên đất ấy, nên đặt đất ấy là Vương-xá. Chữ “Xá” là tha tội, mà các nhà viết kinh mượn âm chép chữ ốc Xá (là nhà) vậy. (Nhân duyên này rút ra từ Đại luận và các kinh)..

Căn cứ Giáo giải thích: Kinh Tượng Pháp Quyết Nghi nói: Tất cả đại chúng chỗ thấy không đồng, hoặc thấy rừng Sa-la toàn là đất sỏi cỏ cây vách đá, hoặc thấy bảy báu thanh tịnh trang nghiêm, hoặc thấy rừng

này là nơi du hành của ba đời chư Phật, hoặc thấy rừng này tức là cảnh giới bất khả tư nghì của chư Phật, là thể pháp chân thật. Qua đây biết bốn sự thấy không đồng, Sở trụ đã vậy, Năng trụ cũng như thế. Đây là căn cứ Giáo để phân biệt. Bản tích, Quán tâm sẽ nói phần sau.

“Núi Kỳ-xà-quật”: Trung hoa dịch Linh Thứu, cũng gọi là Thú Đầu, cũng gọi là Lang Tích. Lương Vũ đế nói: “Vua dẫn thợ tiếng chim hót trong rừng ví như đôi vợ chồng người quân tử”. Sách Nhĩ Nhã nói: Tựa như chim Chí. Lại giải thích: Sơn Phong giống như hình chim Thứu mạnh mẽ, phong gọi là núi. Lại nói: Phía Nam núi có rừng Thi-đà, loài chim Thứu sau khi ăn thịt chết, thường nghỉ đậu ở trên núi, người thời ấy gọi là Thứu sơn. Lại giải: Đức Phật đời trước, Đức Phật đời nay đều ở trên núi này. Nếu sau khi Phật diệt độ thì A-la-hán trụ. Pháp diệt thì Bích-chi-phật trụ, không có Bích-chi-phật thì quỷ thần ở, đã là nơi thánh linh ở. Tổng có ba việc, do đó gọi là núi Linh Thứu. Gồm có năm tinh xá: Bể-bà-la-bạt, Trung hoa dịch Thiên chủ huyệt. Tát-đa-bàn-na-câu-ha, Trung hoa dịch Thất diệp huyệt. Nhân đà Thứu-thế-la-câu-ha, Trung hoa dịch Xà thần sơn. Tát-bà thứ hồn trực Ca-bát-bà-la, Trung hoa dịch Thiểu độc Lực sơn. Thứ năm là Kỳ-xà-quật sơn.

Hỏi: Kiếp lửa đốt cháy thiên địa, thành quách cháy sạch sẽ, tại sao Đức Phật trước Đức Phật sau đồng ở trên núi này?

Đáp: Kiếp sau tái hiện lại kiếp trước. Người có thần thông biết tên kiếp trước đặt tên cho ngày nay đó thôi! Ví như họ kiếp trước là Cù-đàm, dùng họ ngày xưa đặt cho họ ngày nay.

Theo Giáo giải thích núi, cũng như giải thích nghĩa thành đã nói...

Quán giải thích: “Vương” tức tâm vương, “xá” tức ngũ ấm. Tâm vương tạo nhà (xá) này, nếu bề gãy ngũ ấm thì nhà là Không, Không là thành Niết-bàn, quán này không sâu như thấy đất cây, v.v... Nếu quán nhà ngũ ấm tức Không, Không tức là thành Niết-bàn, tức là theo Thông giáo vậy. Nếu quán nhà ngũ ấm do diệt sắc vô thường này thì thâm hoạch được sắc thường, thọ tướng hành thức cũng lại như vậy, bốn đức thường lạc ngã tịnh này là nơi du hành của chư Phật. Nếu quán ngũ ấm tức pháp tánh; pháp tánh không có thọ tướng hành thức, thì tất cả chúng sinh tức là Niết-bàn, không thể còn diệt nữa, là “nhà Không tịch rốt ráo”. Niết-bàn như thế tức là thực thể của chân như...

Quán tâm giải thích “núi Linh Thứu”: Nếu quán sắc ấm vô tri như “núi”, thì thức ấm như “Linh”, ba ấm kia như “Thứu”. Quán “Linh thứu” này vô thường, tức Chiết quán (phân tích quán). Quán “Linh thứu” này

tức Không, là Thể quán. Quán “Linh” tức trí tánh, là Liễu nhân, trí tuệ trang nghiêm, “Thứu” tức là Duyên nhân tụ tập phước đức trang nghiêm; “Núi” tức là pháp tánh, là chánh nhân bất động. Ba pháp gọi là bí mật tạng, tự trụ trong đó, cũng dùng để độ người. Văn dưới nói: Phật tự trụ trong Đại thừa, tức trụ ở hai Biệt, Viên quán.

“Trung”: ở giữa, ở trong: Phật ưa Trung đạo, từ trong cõi trời giữa ngày giáng sinh ở giữa nước, giữa đêm diệt độ, đều tiêu biểu Trung đạo, nay ở trong núi thuyết Trung đạo.

Giải thích chúng đồng văn, chia làm ba:

1. Chúng Thanh văn.
2. Chúng Bồ-tát.
3. Tụ chúng.

Các kinh phần nhiều nói như vậy. Xưa phân biệt theo Sự theo Nghĩa. Theo Sự: Là theo hình dáng tích thân sơ, Thanh văn hình dáng ra khỏi ràng buộc thế tục, dấu tích gần với Như Lai, chứng ngộ kinh, vì thân cho nên nêu trước. Trời, người khác, thì hình dáng y phục, dấu tích không phải hầu hạ phụng thờ, chứng ngộ kinh, vì sơ cho nên nêu sau. Bồ-tát hình dáng không câu nệ, dấu tích không định nơi chốn, đã không đồng tục lại khác với Tăng, nên nêu lên ở giữa. “Theo Nghĩa”: Hàng Thanh văn ham vui Niết-bàn. Trời, người thì đắm trong sinh tử, mỗi bên đều có sự thiên lệch. Bồ-tát không ham vui Niết-bàn cũng chẳng đắm sinh tử, ở giữa cầu tông chỉ nên ở giữa hai bên. Ý của Thích luận cũng như vậy. Nay đây chỉ một giải thích mà như hai cách giải thích xưa. Giải thích về Sự như nhân duyên, giải thích về Nghĩa như theo giáo. Bản tích giải thích: Hàng Thanh văn trong bí mật, ngoài hiện tướng, đâu từng giữ lấy chứng Niết-bàn? Trời, người đều là đại Bồ-tát đâu thể tham đắm nhiễm sinh tử? Đều là Tích dẫn dắt nhị biên, mà Bản thường là Trung đạo. Quán tâm giải thích: Quán từ Giả nhập Không tức riêng phá sinh tử, quán từ Không nhập Giả tức riêng phá Niết-bàn, Trung đạo chánh quán không còn trước sau...

I. LIỆT NÊU HÀNG THANH VĂN chia làm hai:

1. Tỳ-kheo.
2. Tỳ-kheo-ni.

Tỳ-kheo lại có hai: Trí thức nhiều và Trí thức ít. Xưa gọi là “Đại danh văn, Tiểu danh văn”, tuy nhiên không có căn cứ. Nay y văn phân tích như đây.

- Hạng trí thức nhiều, chia làm sáu: Loại, Số, Vị, Thán, Liệt danh

và Kết.

1. Loại: Đều là một loại Đại Tỳ-kheo, thí như các loại người khắp các phương giàu sang hay nghèo cùng đều có thứ bậc, nay các Tỳ-kheo đều là chúng có tri thức, có danh, đức cao lớn (Đại đức). Luận giải thích rõ chữ “dữ”: nghĩa là cùng, nêu bảy lần nhất để giải thích nghĩa chung: nhất thời, nhất xứ, nhất giới, nhất tâm, nhất kiến, nhất đạo, nhất giải thoát. Nếu trải qua giáo thì nên mỗi mỗi nêu rõ bảy cái Nhất. Tam tạng một lần bảy Nhất, Thông giáo nêu hai lần bảy Nhất, Biệt giáo nêu vô lượng lần bảy Nhất. Viên giáo nêu một lần bảy Nhất. Nếu chưa phát sinh Tích thì chính là bảy Nhất trong Tam tạng và Thông giáo. Nói rõ hai ý này có bao nhiêu cái khác nhau? Thời, xứ, giới, giải thoát thì đồng; ba loại tâm kiến, đạo thì khác. Nếu đến khai tam hiển nhất, tức được nhập bảy Nhất của Viên giáo. Pháp Hoa luận nêu bốn hạng Thanh văn. Nay chia Trụ quả làm hai: Chiết pháp trụ quả là Tam tạng Thanh văn, Thế pháp trụ quả là Thông giáo Thanh văn. Chia Ứng hóa làm hai: Đăng địa là Ứng hóa Biệt giáo Thanh văn, Đăng trụ là Ứng hóa Viên giáo Thanh văn. Chia Phật đạo Thanh văn cũng làm hai: Khiến người khác thứ tự nghe Phật đạo là Biệt giáo Thanh văn, khiến người khác không theo thứ tự nghe Phật đạo, tức Viên giáo Thanh văn. Nghĩa Thanh văn rộng lớn như vậy, tại sao dùng sự chứng Niết-bàn để phê phán?

“Đại”: Thích luận nói “đại” cũng gọi là Đa (nhiều) cũng gọi là Thắng (thù thắng). Tính chất đáng tôn trọng, làm vua cõi trời v.v.. được mọi người cung kính, cho nên gọi là “đại”. Vượt lên trên chín mươi lăm thứ ngoại đạo, nên nói “Thắng”. Hiểu biết tất cả các kinh sách, nên gọi “đa”. Lại, số lên đến một vạn hai ngàn, cho nên nói “đa”. Nay nêu rõ: vì có đại đạo nên có đại dụng nên có đại tri, cho nên nói “đại”. Thắng: Đạo thắng, dụng thắng, tri thắng, cho nên nói “thắng”. Đa: Đạo đa, dụng đa, tri đa cho nên nói đa. Đạo tức Tánh niệm xứ, rộng lớn hơn tất cả trí của ngoại đạo. Dụng tức Cộng niệm xứ, vượt hơn thần thông của ngoại đạo. Tri tức Duyên niệm xứ. Đa, là nhiều hơn Tứ vệ-đà của ngoại đạo. Căn cứ Giáo để giải thích “Đại, đa, thắng”: Đại, là người có địa vị đáng tôn kính, là giải thích theo Tam tạng. Đại, là đại lực La-hán cung kính. Đa: Biến tri pháp sinh diệt tức vô sinh diệt. Thắng: Là thắng Tam tạng tứ môn, đây là giải thích theo Thông giáo. Lại, Đại là thế pháp đại lực La-hán tôn kính. Đa, là hàng sa Phật pháp đều biết. Thắng, là hơn hàng nhị thừa. Đây là giải thích theo Biệt giáo. Lại, Đại là các đại Bồ-tát được cung kính. Đa, là pháp giới pháp bất khả lượng đều biết hết. Thắng là hơn các Bồ-tát. Đây là giải thích theo Viên giáo. Bản tích

giải thích: Các đại đức này từ kiếp xa xưa từng được chư Phật quở trách, nhắc nhở, vốn đã được Thắng tràng Tam-muội siêu vượt các ngoại đạo, trước kia đã thành tựu Chứng trí biết khắp. Tích: ngày nay phụ giúp Phật hành hóa thị hiện làm “đại, đa, thắng” trong ái kiến, muốn dẫn vị Sửa thành vị Lạc, cho nên làm “đại, đa, thắng” trong Tam tạng. Muốn dẫn vị Lạc thành vị Sinh tô, cho nên thị hiện “đại, đa, thắng” trong Phương-đẳng. Muốn dẫn vị Sinh tô thành Thục tô, cho nên dạy Chuyển giáo làm “đại, đa, thắng” trong Bát-nhã. Muốn dẫn vị Thục tô thành Đề hồ, tức làm “đại, đa, thắng” trong Pháp Hoa. Như thế giải thích “đại, đa, thắng” theo Bản địa kia rồi vậy

Giải thích theo Quán tâm: Không quán là đại, Giả quán là đa, Trung quán là thắng. Lại căn cứ trực tiếp Trung quán: tâm tánh rộng lớn như hư không, nên gọi là “đại”. Cùng lúc ngăn nhị biên nhập biển tịch diệt, nên gọi là “thắng”. Song chiếu nhị đế phần lớn bao dung nhất tâm nhất thiết tâm, cho nên gọi là “đa”.

“Tỳ-kheo”: Ngài Tăng Triệu nói: Đời Tần gọi là: Tịnh mạng khát thực, phá phiền não, năng trì giới, bố ma, một tên ở Thiên Trúc bao hàm bốn nghĩa đây, đời Tần không dùng bản dịch cho nên còn gọi tên cũ. Ngài La-thập nói: Ban đầu mới ra khỏi nhà thế tử phải nên khát thực tự nuôi thân mạng thanh tịnh, sau để vượt ra khỏi nhà tam giới thì phải phá phiền não, tự giữ gìn giới, đủ hai nghĩa này thì thiên ma rất sợ hãi ra khỏi cảnh ấy. Thích luận nói: Bố ma, phá ác, Khất sĩ. Ma thì ưa sinh tử. Vị kia đã ra khỏi nhà sinh tử lại hóa độ người khác, đều lìa ba cõi, trái với ý ma, cho nên ma dùng sức chế phục, khiến bị năm thứ trói buộc, làm ngược lại thì ma chỉ sầu muộn sợ hãi mà thôi, cho nên gọi là bố ma. Người xuất gia quyết phá bảy chi ác nơi thân khẩu, cho nên nói phá ác. Xét rằng người tại gia có ba hạng như pháp: 1. Làm ruộng; 2. Buôn bán; 3. Làm quan, dùng để nuôi thân mạng. Người xuất gia Đức Phật không cho làm những việc đó, chỉ xin ăn để nuôi sống thân mạng, yên tâm tu đạo, giữ phước lợi cho đàn-việt. Ba nghĩa nương nhau thành tức là nghĩa Tỳ-kheo. Niết-bàn Bảo Lương đều nêu phá ác tức Tỳ-kheo, như thế là nói không đủ. Nay nêu rõ ba nghĩa này thích ứng chung từ đầu đến cuối. Như khi mới xuất gia bạch tứ yết-ma, vô tác giới lực trùm khắp tất cả cảnh trái ngược vô tác ác. Ban đầu tu thiền định phát sinh định cộng giới, ngăn ngừa hàng phục ý địa tham sân không sinh khởi. Ban đầu tu quán tuệ phát tướng tự đạo cộng giới, năng hàng phục phiền não. Thế thì hàng sơ tâm cũng gọi là “phá ác”, đâu riêng gì hậu tâm? Bố ma: Ban đầu xuất gia cạo tóc lãnh thọ giới pháp rồi khiến

cho ma buồn rầu, sau tu định muốn hàng phục phiền não, tu tuệ muốn phá phiền não. Thế thì hàng sơ tâm cũng khiến cho ma sợ hãi, đâu riêng gì hậu tâm? Khất sĩ: Ban đầu lừa tà mạng, tự xin ăn để nuôi sống, sau tu thiền lịch cảnh cầu định, tu tuệ duyên lý cầu vô lậu, đều là Khất sĩ, hưởng chi tâm tương ứng mà chẳng phải Khất sĩ ư? Vì đủ nghĩa đây nên gọi chung là Tỳ-kheo. Các nhà chú giải kinh đều tán thán Tỳ-kheo hậu tâm. Đây đều là ý của Tam tạng giáo. Như lịch duyên cầu chân đạo, gọi là Khất sĩ. Phá lậu hoặc làm chướng lý, gọi là phá ác. Tu hành như vậy, khiến bốn ma sợ hãi, tức nghĩa của Thông giáo. Như trải qua ba đế mà cầu lý, gọi là Khất sĩ, trừ lậu hoặc của Thông Biệt, gọi là phá ác. Khiến cho tám ma mười ma sợ, là nghĩa Biệt giáo - Tức nơi sinh tử cầu mù vị Thật tướng, gọi là Khất sĩ. Thông đạt phiền não tức Bồ-đề, gọi là phá ác. Cõi ma tức là cõi Phật, đó là nghĩa Viên giáo. Nếu chưa phát Tích, thì chỉ nêu hai nghĩa trước. Nếu đã hiển Bản, thì đầy đủ ý sau. Căn cứ Bản tích giải thích: Vốn đã lên đỉnh núi Niết-bàn khác biệt với vô minh si ái là cha mẹ, kết nghiệp là vợ con, v.v... vượt ra khỏi nhà Phần đoạn và Biến dịch, từ lâu đã trừ ngũ trụ thì có ác nào mà không phá? Đã thấu hoạch pháp hỷ chân thật như ăn vị sữa ngon, hoàn toàn không còn gì để xin nữa. Giữ giữ Trung đạo, đạo cộng giới Ba-la-mật, giới độ nhiếp chúng sinh. Hàng phục cõi ma thì cõi Phật như cảnh, có thể tùy ý cõi xe. Bản địa công đức đã thành tựu từ lâu, vì muốn điều phục chúng sinh, Tích, thị hiện ngũ vị Tỳ-kheo để truyền trao dẫn dắt cho chúng sinh... như trước đã giải thích.

Quán tâm giải thích: Quán nhất niệm tâm tịnh như hư không, không bị nhị biên bó buộc ngăn ngại, bình đẳng đại tuệ vô trụ không chấp trước, tức gọi xuất gia. Dùng Trung quán tự nuôi sống pháp thân tuệ mạng, gọi là Khất sĩ. Quán ngũ trụ phiền não tức là Bồ-đề, đó gọi là phá ác. Tất cả các bên điên đảo đều là Trung đạo tức là bố ma...

Giải thích chữ “Chúng”: Thiên Trúc gọi là Tăng-già, Trung hoa dịch là “Chúng hòa hợp”. Một người không thể gọi là hòa hợp, bốn người trở lên mới gọi là hòa hợp. Sự hòa không biệt chúng, Pháp hòa không biệt lý, Đức Phật thường cùng một ngàn hai trăm năm mươi người: ba anh em Ca-diếp cùng đệ tử tổng cộng là một ngàn người. Hai ngài Thân Tử, Mục-kiền-liên cùng hai trăm năm mươi người đệ tử lại, nói ngài Da-xá có năm mươi người. Tạp A-hàm quyển bốn mươi lăm nói: Trong năm trăm Tỳ-kheo có chín mươi người đắc tam minh, chín mươi người cầu giải thoát, số còn lại chỉ có tuệ giải thoát.

Thích luận nói có bốn hạng Tăng: Không nương tịnh mạng, nên

gọi là Tăng phá giới. Không hiểu pháp luật, gọi là Tăng ngu si. Tu ngũ phương tiện, gọi là Tăng tầm quý. Khổ pháp nhãn trở đi, gọi là Tăng chân thật. Trong chúng này chẳng phải ba hạng trước, mà chỉ là Tăng chân thật. Nếu giải thích theo bốn giáo, thì Tăng đây gồm cả thiên viên năm vị. Người trong chúng Đồng văn nay chính là chứng tín trong Viên giáo. Bản tích giải thích: Bản cùng với lý thật tướng hòa hợp, lại hòa hợp cùng với căn cơ của pháp giới chúng sinh, nhưng trong Tích môn thì thị hiện là Tăng bán tự sự lý, trải qua ngũ vị giáo để dẫn dắt các chúng sinh... Quán giải thích: Hàng sơ học ở Trung quán nhập tướng tự quán, vì chưa phát ra được Tầm chân thật đệ nhất nghĩa, chỉ hổ thẹn (quý) với Thánh nhân, tức là Tăng có tầm quý. Nếu quán tuệ, phát ra thì là Tăng chân thật. Nếu khác với đây tức là hai hạng Tăng trước. Không y quán hành, gọi là Tăng phá giới. Không hiểu quán tướng, gọi là Tăng ngu si. Đây là nêu nghĩa loại đã xong.

2. Số: “Một vạn hai ngàn người”. Bản tích: Bản là một vạn hai ngàn Bồ-tát, Tích là một vạn hai ngàn Thanh văn. Quán: Quán mười hai Nhập, một Nhập đủ mười pháp giới, một giới lại có mười giới, mỗi một giới đều có mười như thị, tức là một ngàn. Một nhập đã là một ngàn, thì mười hai nhập tức là mười hai ngàn pháp môn.

3. Vị: “đều là A-la-hán”. Kinh A-nan-bạt gọi là Ứng chân. Kinh Thuy Ứng nói Chân nhân đều là Vô sinh, giải thích là La-hán. Bản dịch xưa gọi là Vô trước, Bất sinh, Ứng cúng, hoặc nói không dịch tên bao hàm ba nghĩa, vì hạt lúa vô minh đã bị bóc vỏ, cho nên trong ruộng đời sau không thọ quả báo sinh tử, cho nên nói Bất sinh. Vì đoạn hết chín mươi tám sử phiền não, nên gọi Sát tặc. Đây đủ công đức Trí, Đoạn, có khả năng làm phước điền cho Trời người, nên nói Ứng cúng. Bao hàm ba nghĩa này giải thích A-nan La-hán, hoặc nói ban đầu mới học vô sinh, sinh mà chưa vô sinh. Ban đầu tuy bố ma mà ma chưa sợ lắm. Ban đầu tuy Khất sĩ chưa phải rõ ràng Ứng cúng. Nay được Vô sinh nhãn, phá hết giặc phiền não, là ruộng tốt, dùng quả đối nhân mà giải thích ba nghĩa của La-hán. Nếu luận thành tựu thì nên chọn ba nghĩa quả, nếu chung với sơ học thì cũng nên chọn ba nghĩa nhân. Giải thích như đây đều là trong ý Tam tạng và Thông giáo. Nếu theo Biệt giáo, Viên giáo thì nghĩa không như vậy. Không phải chỉ sát tặc mà cũng sát không tặc. Không tặc là Niết-bàn, cũng phải phá cho nên nói nghĩa sát tặc. Bất sinh đối với sinh cũng bất sinh bất sinh, vô lậu là bất sinh. Chẳng những ứng cúng mà còn là Cung ứng. Tất cả chúng sinh là Cung ứng, đều tán thán công đức của hàng Sơ địa Sơ trụ. Bản tích: Bản là được Nhất thừa

Bất thọ Tam-muội, đối nhị biên không còn chấp trước cho nên nói Bất sinh. Đoạn ngũ trụ hoặc, cho nên nói Sát tặc. Có thể làm phước cho chín đường lợi ích chúng sinh, cho nên nói Ứng cúng. Đây là nghĩa Bản. Phược tiện độ chúng sinh trải qua ngũ vị giáo truyền trao làm bất sinh, là nghĩa Tích. Lại Bản là Pháp thân, Tích thị hiện lợi mình. Bản là Bát-nhã, Tích thị hiện Bất sinh. Bản là giải thoát, Tích thị hiện Sát tặc...

Quán tâm: Không quán là Bát-nhã, Giả quán là Giải thoát, Trung quán là Pháp thân. Lại quán tâm: quán Giả nhập Không cũng có ba nghĩa, cho đến quán Trung đạo. Sát giặc vô minh, không sinh tâm Nhị thừa; cúng dường người này, như cúng dường Thế Tôn. Kinh Phương Đẳng nói: “Cúng Phật và Văn-thù không bằng thí cho người hành Phương đẳng, một bữa ăn đủ nuôi thân thể”. Văn dưới nói: “Chê, khen Phật thì tội phước nhẹ hơn chê khen người trì kinh”. Vì sao? Vì Phật không có tướng thực (không tưởng việc ăn uống), từ lâu ngài đã lìa bát phong, không bị tổn ích. Thí cho người trì kinh thì nhục thân nối tiếp báo mạng, sinh pháp thân, tăng tuệ mạng, cho nên có ích. Chê bai làm họ buồn phiền, thoái tâm, hối hận, để mất thời cơ tốt không thể cứu vãn được, cho nên tổn hại lớn...

4. Tán thán: Có năm câu tán thán ba đức trên. Pháp Hoa luận nói: Câu đầu tổng, câu sau biệt. Phải biết các câu đều tán thán A-la-hán. “Các lậu đã hết, không còn phiền não”: hai câu này tán nghĩa “Sát tặc” trên. “Lậu” là ba lậu. Thành luận nói: “Thất đạo, cho nên gọi là lậu”. Luật nói: “Người si tạo nghiệp, mở cửa các lậu”. Luận Tỳ-đàm nói: Lậu rơi trong sinh tử. Luận, Luật nói khác nhau mà đồng rõ nghĩa lậu, bởi do giặc cuồng mê đánh mất hết lý thật, bản cùng cô độc tạo ác nghiệp, gây nên khổ sinh tử, đánh mất pháp thân tuệ mạng, bỏ báu vật quý giá đều là nghĩa “tặc”. Không thích ứng là nghĩa Bất sinh là tán tán thán đức. “Phiền não”: tức chín mươi tám sử là Lưu, Ách, Triền cái... bức não người tu hành. Phiền não là năng nhuận, lậu nghiệp là sở nhuận. Năng sở đã tận, chính là nghĩa Sát tặc, đâu được tán thán nghĩa bất sinh? “Được lợi mình”, một câu là tán thán Ứng cúng. Nhân quả trong ba cõi đều gọi “người khác”. Trí Đoạn công đức, gọi là “lợi mình”. Lợi mình đầy đủ cho nên thành Ứng cúng. Hai câu: “dứt sự ràng rịt trong các cõi, tâm được tự tại” (tận chư hữu kết, tâm đắc tự tại), là tán thán Bất sinh. “Các cõi (chư hữu)” tức hai mươi lăm cõi, là chỗ ở của chúng sinh. “Sự ràng rịt (kết)” là nhân khiến sinh trong hai mươi lăm cõi. Nhân tận thì quả mất, là tán thán nghĩa Bất sinh, không đúng tán thán Sát tặc. La-hán chỉ ứng Kết tận mà chưa ứng Hữu tận. Hữu tận, là trong nhân nói

quả. Lại “tận” là không còn lâu xa nữa. “Tâm được tự tại”, định đầy đủ gọi là “tâm tự tại”. Tuệ đầy đủ, gọi là tuệ tự tại. Tuệ tự tại thì chưa hẳn tâm tự tại. Tâm tự tại chắc hẳn tuệ tự tại. Nay nói tâm tự tại tức là định tuệ đầy đủ. Đều là người giải thoát. Người Câu giải thoát thì không còn sinh nữa (sinh quyết định tận), nghiệm biết tán thán đức Bất sinh. Nếu y Pháp Hoa luận, thì gọi là Thượng thượng khởi môn. Đó là lấy sau giải thích trước. Luận nói: “do các lậu tận, cho nên gọi là La-hán, do tâm được tự tại cho nên gọi là hữu kết tận” Như vậy truyền dẫn giải thích lên trên.

Giải thích theo Bản Tích: Bất sinh bất sinh gọi là Đại Niết-bàn, dòng phiền não kia đã khô cạn từ lâu nên không còn đọa lại vào Nhị thừa và phạm phu tức Bản bất sinh. Công đức Thật tướng Trí Đoạn của Pháp thân gọi là Bản lợi mình, chứng đắc vương Tam-muội phá hai mươi lăm cõi, hiển xuất Ngã tánh, đầy đủ tám tự tại ngã gọi là Bản sát tặc. Theo Tích: thị hiện công đức Nhị thừa.

Giải thích theo Quán tâm: Trung đạo chánh quán không lọt, đọa vào Không Giả nhị biên, nhị biên phiền não diệt. Năng quán tâm tánh gọi là thượng định, y châu (ngọc trong áo) bí tạng là vật của mình, tức là “lợi mình”. Chánh quán Trung đạo thì đoạn Kết Hoặc. Không “kết” cho nên “hữu” cũng đoạn, Nhị biên không thể buộc tâm, cho nên gọi là “tự tại”. Tuy có phiền não mà như không phiền não. Không đoạn phiền não mà nhập Niết-bàn, tức nghĩa kia vậy.

5. Liệt danh: Lược nêu tên hai mươi một vị Tôn giả, các đệ tử của Phật đều đủ các hạnh, nhưng ẩn chứa công năng viên mãn, mỗi vị tùy theo một đức mà đặt tên muốn dẫn thiên về sự hay tốt của vị đó. Kinh Tăng Nhất A-hàm nói: Kiều-trần-như Tỳ-Kheo đều cùng tên thượng tọa, đây tùy đức đại nhân tướng. Xá-lợi-phất với trí tuệ thâm lợi, Mục-kiền-liên với thân thông đệ nhất, đều nêu mỗi vị một pháp, ý dẫn chứng sự hay tốt riêng (sở trường) của mỗi người. Nếu muốn hiểu rõ danh cần phải hiểu sự tu hành của các vị kia, tùy theo đức mà lập hiệu, nếu không xét qua thì không thông hiểu. Mỗi một vị La-hán theo lệ có bốn sự giải thích... “Kiều-trần-như” là họ, Trung hoa dịch là Hoả-Khí dòng Bà-la-môn, do dòng họ tu theo thần lửa cho nên ngài cũng tùy theo. Hoả có hai nghĩa chiếu và thiêu, chiếu thì tối không sinh, thiêu thì vạn vật không sinh, do đó lấy “Bất sinh” làm họ. “A-nhã” là tên, Trung hoa dịch là Dĩ tri, hoặc gọi Vô tri. Vô tri chẳng phải là không có sở tri, mà là tri cái Vô (Không). Nếu dựa vào Nhị đế thì là tri Chân đế, lấy Vô sinh trí làm tên. Các kinh Vô Lượng Thọ, Văn-Thù Vấn và luận A-Tỳ-Đàm

Bà- Sa đều gọi “Liễu Bản Tế, Tri Bản Tế” .Nếu căn cứ vào Tứ đế, thì là tri Diệt đế, nhưng các kinh phần nhiều gọi là “Vô tri”, hoặc dịch là “Đắc đạo”. Kinh Tăng Nhất A-hàm nói: Trong Phật pháp ta hàm chứa vị khoan dung nhân đức bác ái hiểu biết, người đầu tiên thọ pháp vị đó là đệ nhất Câu-lân-như Tỳ-kheo, cho nên lấy A-nhã đặt tên.

Giải thích theo Nguyên: Đức Phật thuở xa xưa gặp thời đói khát hóa làm con cá lớn mắt đỏ, nín hơi không thở, chỉ hiện tướng chết. Lúc ấy có năm người thợ mộc cầm dao búa tới làm thịt cá. Khi ấy Phật thệ rằng: “Đời sau, khi thành Phật ta sẽ độ cho những người này trước”. Nguyên trước kia hợp với vô sinh, cho nên gọi là A-nhã. Lại, thời Phật Ca-diếp có chín người học đạo nhưng có năm người chưa đắc quả, thế trong pháp hội của đức Thích-ca sẽ khai ngộ đầu tiên. Bản nguyện dẫn dắt khiến đắc vô sinh trước, nên gọi A-nhã.

Giải thích theo Hạnh: trí sinh hoặc diệt, là hạnh Trí Đạo. Xét rằng đêm dài tối tăm ngủ mãi không có người nào thức, mặt trời chưa xuất hiện, sao sáng hiện trước, Kiều-trần-như Tỳ-kheo ban đầu đắc Vô sinh trí, thí như sao sáng tại khởi đầu của các ánh sáng. Ánh sáng trí tuệ của mọi người không ai trước Kiều-trần-như cho nên gọi là A-nhã. Ban đầu phá bóng tối, chẳng có gì qua ánh sáng sao, Kiều-trần-như cũng vậy. Tất cả mọi người diệt bóng tối, không ai trước Kiều-trần-như, nên gọi A-nhã. Lúc trước khi Thái tử bỏ nước và vương vị vào núi học đạo, vua cha lo lắng sai năm người đuổi tìm theo hầu. Năm người ấy tên là Câu-lân-an-ty cũng gọi là Thấp-ty, A-duyệt-thị, Mã-tinh-bạt-đề, Ma-ha-nam, và Thập Lực Ca-Diếp, được sai phục vụ Thái Tử. Hai người bên mẫu thân, ba người bên phụ thân. Hai người lấy dục làm tịnh hạnh, ba người lấy khổ hạnh làm tịnh hạnh. Thái tử siêng hành khổ hạnh, hai người liền bỏ đi, còn lại ba người. Thái tử bỏ khổ hạnh, trở lại thọ ăn uống tô dầu mè uống nước ấm, thì ba người còn lại cũng bỏ đi. Sau khi Thái Tử đắc đạo, trước hết ngài tìm năm anh em Kiều-trần-như để thuyết Tứ đế, ban đầu giáo hóa hai người, Câu-lân đắc pháp nhân tịnh, còn bốn người chưa đắc. Ba người khát thực, sáu người cùng ăn. Lần kế tiếp giáo hóa ba người, cả ba đều đắc pháp nhân tịnh. Hai người khát thực, sáu người cùng ăn thời thuyết pháp thứ ba thì năm anh em Câu-lân cùng tám vạn chư thiên đều viển ly trần cấu, năm người đắc pháp Vô sinh. Đức Phật ba phen hỏi: “Hiểu pháp chưa?” thì ba phen đều đáp “Đã hiểu”. Thần đất xướng lên, thần hư không truyền đến Phạm thế đều vang lên “Đã biết”. Câu-lân là người đầu tiên, trước nhất thấy tướng Phật đạo, người đầu tiên nghe tiếng trống pháp, người đầu tiên

thấm nhuần hương đạo, người đầu tiên nếm vị cam lộ, người đầu tiên vào dòng chánh pháp, người đầu tiên chứng nhập chân đế, đắc đạo ở cõi Diêm-phù, trước hết thầy nhân, thiên, La-hán. Cho nên Kinh Thập Nhị Du nói: “Khi Phật thành đạo, năm đầu tiên độ năm người, năm thứ hai độ ba anh em Ca-Diếp và đệ tử họ, năm thứ năm độ Thân-tử và Mục-kiền-liên”. Phải biết A-nhã là trước tiên hết. Đây là giải thích theo Nhân duyên.

Tam tạng giáo: Mù ví như vô sinh trí, gương như Vô sinh cảnh, đó là ấm nhập giới vậy. Sáu phần của thân thể là đầu v.v... ví như nhân hiện tại, bóng trong gương ví như quả vị lai. Nếu mở mắt nhìn vào gương thì thấy cái bóng, tức là ảnh đối hình hiện tại, gọi là bóng sinh, vì ngu nên không đoạn tuyệt. Nếu nhắm mắt như mù thì không có cái bị thấy, không thấy sáu phần là nhân không sinh, không thấy bóng trong gương là quả không sinh. Cho nên Kinh A-hàm nói: Nếu cho rằng có sắc, sắc là tịnh, thì tịnh tức sinh chẳng phải bất sinh. Nếu nói có thọ tướng hành thức, thức là tịnh, thì tịnh tức sinh chẳng phải bất sinh. Nếu nói có thọ, thọ là lạc, thì lạc tức sinh chẳng phải bất sinh. Cho đến sắc, sắc là lạc, thì lạc là sinh không phải bất sinh. Nếu chấp có tướng hành, hành là ngã, thì ngã là sinh chẳng phải bất sinh. Cho đến sắc, sắc là ngã, thì ngã là sinh chẳng phải bất sinh. Nếu chấp có thức, thức là thường, thì thường là sinh chẳng phải bất sinh. Cho đến sắc, sắc là thường, thì thường là sinh chẳng phải bất sinh. Ví như cầm gương soi thấy mặt, thì mặt là sinh chẳng phải bất sinh. Nếu cho rằng: có ngũ ấm, thì đều là sinh chẳng phải bất sinh. Nếu có thể biết sắc chẳng tịnh, cho đến thức chẳng thường, và có thể biết sắc vô thường, khổ, không, bất tịnh cho đến thức vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh, thì đó gọi là bất sinh chẳng phải là sinh. Như người mù cầm gương soi thì không thấy hình bóng sinh, đó gọi là bất sinh chẳng phải là sinh. Đã biết bất sinh, thì đâu còn ở trong đó mà chấp ngã là sắc, chấp ngã khác sắc, ngã ở trong sắc, sắc ở trong ngã cho đến thức cũng như vậy. Quán như thế, thì từ nhân hiện tại quả vị lai thấy đều bất sinh, như người mù đứng trước gương không thấy bóng, đó gọi là dùng Trí quán để quán ấm vô sinh. Quán Nhập, Giới: Phạm nói biển tuy là sâu, rộng nhưng cũng có bờ bên này, bờ bên kia, bởi vì ít nước! Nếu mắt thấy sắc rồi ái nhiễm đắm tham vui, thì tạo nghiệp của thân khẩu ý. Đó gọi là đại hải, làm đắm chìm tất cả thế gian Thiên, nhân, A-tu-la. Nên biết: nhân là đại hải, sắc là sóng cả, thọ sắc đây cho nên ngược dòng. Trong đó khởi cái thấy bất thiện là rồng cá dữ, khởi tâm đố kỵ hại người là quỷ La-sát nam, khởi nhiễm ái là nữ

quĩ, khởi thân khẩu ý là bị ống nước tự chìm. Đó gọi là ở nơi nhĩ sắc vô tri mà sinh vô minh ái, ái sinh cho nên gọi là hành, hành sinh cho nên gọi là nghiệp. Nghiệp trói buộc thức nhập trung ấm, đó gọi là thức sinh, thọ trong bào thai. Ngũ bào chưa thành, gọi là danh sắc sinh. Ngũ bào thành rồi, gọi là lục nhập sinh. Lục nhập chưa có thể phân biệt khổ lạc gọi là xúc sinh. Phân biệt khổ lạc, gọi là thọ sinh. Đối với trần khởi nhiễm, gọi là ái sinh. Rong ruổi tìm cầu khắp bốn phương, gọi là thủ sinh. Tạo thân khẩu ý gọi là hữu sinh. Ứng thọ ngũ ấm đời vị lai, gọi là sinh sinh. Ngũ ấm đời vị lai biến đổi, gọi là lão sinh. Ngũ ấm đời vị lai hoại, gọi là tử sinh. Trong lòng chất chứa sầu lo, gọi là ưu sinh. Cất tiếng thương khóc kêu la, gọi là bi sinh. Thân tâm khốn khổ động lòng, gọi là khổ não sinh. Đó gọi là khi nhĩ thấy sắc tức có tụ khổ lớn ba đời mười hai nhân duyên, chẳng phải bất sinh. Mắt, tai mũi, lưỡi, thân, ý, nhĩ giới... cho đến pháp giới, cũng đều như thế, đó gọi là Nhập giới sinh chẳng phải bất sinh.

Thế nào là không sinh (bất sinh)? Khi quán mắt và sắc, không gieo hạt giống khổ (vào thức) thì mầm mống khổ không sinh. Không bừa bãi phóng uế thì ruồi nhặng không bu. Nếu cái hạt giống không sinh, thì mầm không sinh. Như mùi xú uế đã không sinh, thì ruồi nhặng cũng không sinh được, cho nên, gọi là Không sinh.

Thế nào là hạt giống khổ? Khi mắt thấy sắc khởi lên các tâm ham thích, hay giận dữ đó là hạt giống khổ. Nhớ pháp ngũ dục, tức sinh mầm khổ. Sáu căn nắm bắt sáu trần, đó là nơi tuôn ra xú uế. Trong sáu trần các niệm thiện ác đua nhau khởi, ví như ruồi nhặng. Nếu biết mắt và sắc đều là vô thường, khổ, không, vô ngã thì không sinh cái tâm ham thích, không khởi niệm dục, dựa lấy cảnh mà không sinh tâm thiện ác, thì hành (nghiệp) cũng không sinh. Tai mũi lưỡi thân ý cũng như vậy. Chính nhĩ giới cho đến pháp giới cũng như vậy. A-nhã trước tiên đã chứng đắc Bất sinh trí theo nghĩa của Tam tạng giáo này, nên gọi là A-nhã Kiều-trần-như. Thông giáo quán vô sinh: Thì như người huyễn cầm gương huyễn, lấy sáu phần huyễn soi gương huyễn thấy bóng huyễn. Bóng chẳng phải do gương sinh, chẳng phải do mặt sinh, chẳng phải gương mặt hợp lại sinh, chẳng phải lìa gương và mặt mà sinh. Đã không phải từ bốn câu ấy thì chẳng phải ở trong, ở ngoài, ở giữa, chẳng thường tự có cũng không có chỗ diệt, đi không tới Đông Tây Nam Bắc. Tánh vốn không sinh; chẳng phải diệt sinh mới là không sinh. Tánh vốn không diệt, chẳng phải diệt diệt mới là không diệt. Không sinh không diệt, cho nên gọi là Vô sinh. Thọ tưởng hành thức cũng lại như vậy. Lại, quán

huyễn sắc như bóng huyễn trong gương huyễn, quán thọ như bọt nước, quán tưởng như lửa bốc cháy, quán hành như cây chuối, quán thức như huyễn. Mà huyễn không từ vật huyễn sinh, không từ thầy huyễn sinh, không phải vật và thầy hợp lại mà sinh, không phải lia thầy và vật mà sinh. Bốn câu cầu huyễn sinh, sinh không từ đâu đến. Bốn phương cầu huyễn diệt, diệt không có chỗ đi. Tánh vốn không sinh, chẳng phải diệt sinh mới là không sinh. Tánh vốn không diệt, chẳng phải diệt diệt mới là không diệt. Không sinh không diệt, cho nên gọi không sinh. Quán căn trần như làng xóm, là chỗ ở của giặc kết sử, từ trước đến nay mỗi mỗi không thật, vì vọng tưởng mà khởi, nghiệp lực căn cơ dần xếp giả làm không tự. Vô minh thể tánh vốn tự không có, do vọng tưởng nhân duyên hòa hợp mà có. Có vốn tự không có, do nhân duyên mà thành. Nghiệp khổ phiền não như quay vòng lửa. Quán phiền não kia vốn không có, đều như trên nói, đây là ý của Thông giáo...

